

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 4 năm 2018

	Đơn vị tính	Thực hiện 03 tháng năm 2018	Ước tính tháng 4/2018	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 4/2018 so với tháng 4/2017 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tên sản phẩm						
Đá xây dựng khác	M3	369,679	373,116	1,476,856	100.18	100.94
Hạt điều khô	Tấn	14,142	15,121	55,715	109.64	108.52
Nước khoáng không có ga	1000 lít	914	919	3,503	101.88	105.71
Nước tinh khiết	1000 lít	101	104	389	94.04	103.83
Vải dệt nổi vòng, vải sonin từ sợi nhân tạo	1000 m2	810	815	3,125	101.88	106.40
Dịch vụ in trơn sợi và vải (gồm cả đồ để mặc)	Triệu đồng	48,644	50,514	192,800	101.47	107.30
Dịch vụ hoàn thiện sản phẩm dệt khò	Triệu đồng	53,687	55,251	211,667	110.84	113.63
Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	565	570	2,165	103.64	106.13
Quần áo lót cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	1,165	1,320	4,580	123.94	117.51
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	2,772	2,828	10,456	106.26	119.17
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	660	670	2,533	103.08	115.67
Dịch vụ sản xuất giày, dép	Triệu đồng	8,243	8,638	32,019	106.53	115.01
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	16,469	16,669	66,204	111.76	124.25
Gỗ xẻ đã được xử lý, bảo quản (trừ tà vẹt)	M3	3,214	3,383	14,305	109.09	137.72
Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự	M3	95,244	95,938	392,089	112.39	128.24
Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	1000 chiếc	1,248	1,254	4,962	106.45	107.82
Bao bì và túi bằng giấy nhãn và bia nhãn	1000 chiếc	1,850	1,900	6,665	107.83	117.74
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	9	10	32	128.57	127.33
Dịch vụ sắp chữ in (khuôn in) hoặc trực lăn và các phương tiện truyền thông đại chúng dùng trong in	Triệu đồng	515	498	1,871	114.60	116.01
Các hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lỏ hoặc dải	Tấn	1,338	1,405	5,138	108.08	111.38
Bao bì đóng gói khác bằng plastic	Tấn	375	390	1,475	112.39	108.30
Dịch vụ sản xuất tấm, phiến, ống và cột mặt nghiêng bằng plastic	Triệu đồng	9,986	10,698	40,670	113.75	117.67
Xi măng Portland đen	Tấn	181,785	186,525	614,370	101.21	118.05
Thanh, que bằng thép hợp kim khác	Tấn	32	33	105	165.00	161.54
Chì chưa gia công	Tấn	1,830	1,896	7,361	114.91	121.35
Dịch vụ đúc gang, sắt, thép	Triệu đồng	1,518	1,534	5,817	100.57	99.93

Dịch vụ sản xuất bao bì bằng kim loại	Triệu đồng	29,292	29,711	121,058	116.47	125.99
Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử	Triệu đồng	1,193	1,310	4,816	92.76	96.86
Các loại van khác chưa được phân vào đâu	1000 cái	22	25	87	108.70	111.74
Thiết bị tín hiệu âm thanh khác	Cái	2,555,359	2,598,528	10,198,147	101.26	113.57
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	5,178	5,337	22,311	118.55	139.05
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	26,766	26,844	106,569	155.84	174.72
Đồ nội thất bằng gỗ khác chưa được phân vào đâu	Chiếc	47,865	48,664	192,045	140.61	155.38
Dịch vụ hoàn thiện đồ nội thất mới bằng gỗ và bằng các vật liệu tương tự	Triệu đồng	4,208	4,261	16,807	120.14	120.94
Thiết bị và dụng cụ khác dùng trong y khoa	1000 cái	93	94	368	144.62	160.00
Điện sản xuất	Triệu KWh	90	92	402	91.09	97.32
Điện thương phẩm	Triệu KWh	88	92	374	132.73	108.03
Nước uống được	1000 m3	516	522	2,055	103.57	103.44
Dịch vụ tái chế phế liệu phi kim loại	Triệu đồng	2,759	2,809	10,743	101.52	104.63